|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD & ĐT ………………. | **Chữ kí GT1:** ........................... |
| **TRƯỜNG THPT**………………. | **Chữ kí GT2:** ........................... |

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 (2023 – 2024)**

**ĐỊNH HƯỚNG TIN HỌC ỨNG DỤNG 11** - **CÁNH DIỀU**

**NĂM HỌC: 2023 - 2024**

**Thời gian làm bài: 45 phút *(****Không kể thời gian phát đề)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Họ và tên:** …………………………………… **Lớp**:………………..**Số báo danh:** …………………………….……**Phòng KT**:………….. | **Mã phách** |

✂

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm bằng số** | **Điểm bằng chữ** | **Chữ ký của GK1** | **Chữ ký của GK2** | **Mã phách** |

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM** (6,0 điểm)

 *Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng:*

**Câu 1.** Mỗi hệ CSDL gồm bao nhiêu lớp:

A. 3 lớp.

B. 2 lớp.

C. 1 lớp.

D. 4 lớp.

**Câu 2.** Hậu quả nào sau đây không phải là hệ quả của việc mất thông tin trong CSDL?

A. Gây thiệt hại về tài chính cho tổ chức.

B. Nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức.

C. Gây ra các vấn đề pháp lý.

D. Gây ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức.

**Câu 3.** Để xóa các khuyết điểm nhỏ như vết mụn, nếp nhăn trên da trong hình ảnh, bạn nên sử dụng công cụ nào trong GIMP?

A. Clone.

B. Perspective Clone.

C. Healing.

D. Crop.

**Câu 4.** Sử dụng phím chức năng nào sau đây để cắt tệp âm thanh tại một vị trí nhất định?

A. Text.

B. Undo.

C. Delete.

D. Split.

**Câu 5.** Để giới thiệu một bộ phim hoạt hình, phần nào của kịch bản thường được sử dụng?

A. Mở đầu.

B. Kết thúc.

C. Mở đầu và kết thúc.

D. Phần trung gian.

**Câu 6.** Lệnh nào sau đây dùng để điều chỉnh lại màu sắc cho ảnh?

A. Clone.

B. Colors/Curves.

C. Healing.

D. Max. blur radius.

**Câu 7.** Các đối tượng chính trong Microsoft Access bao gồm:

A. Slide, ghi chú, hình ảnh và âm thanh.

B. Trang tính, biểu đồ, hình ảnh và văn bản.

C. Bảng, biểu mẫu, báo cáo và truy vấn.

D. Dòng lệnh, thư mục, tệp và chương trình.

**Câu 8.** Trong quan hệ "một-nhiều", mối quan hệ giữa hai bảng được xác định thông qua:

A. PRIMARY KEY.

B. INDEX.

C. UNIQUE KEY.

D. FOREIGN KEY.

**Câu 9.** Trong một cơ sở dữ liệu quan hệ, mối quan hệ một-nhiều giữa hai bảng được xác định bằng cách nào?

A. Chia sẻ khóa chính.

B. Tạo một bảng gộp.

C. Mỗi bảng có khóa ngoại của bảng kia.

D. Tạo một bảng tạm.

**Câu 10.** Biểu mẫu đồng bộ hóa trong Access là gì?

A. Một loại biểu mẫu chỉ hiển thị dữ liệu từ một bảng duy nhất.

B. Quy trình để đồng bộ hóa dữ liệu giữa nhiều biểu mẫu.

C. Biểu mẫu được thiết kế để hoạt động trên nhiều thiết bị khác nhau.

D. Tự động cập nhật dữ liệu khi có thay đổi trong cơ sở dữ liệu.

**Câu 11.** Trong SQL, câu lệnh SELECT được sử dụng để làm gì?

A. Xóa dữ liệu từ bảng.

B. Cập nhật dữ liệu trong bảng.

C. Thêm dữ liệu vào bảng.

D. Lấy dữ liệu từ cơ sở dữ liệu.

**Câu 12.** Đâu là một trong những lợi ích của việc sử dụng Report Wizard trong Microsoft Access?

A. Giảm thời gian và công sức cần thiết cho việc tạo báo cáo.

B. Tăng tính linh hoạt trong thiết kế giao diện.

C. Tạo ra các trang web tĩnh từ dữ liệu.

D. Tự động chuyển đổi dữ liệu thành biểu đồ phân tích.

**Câu 13.** Thành phần nào của báo cáo thường chứa thông tin về các mục lục hoặc tóm tắt nội dung?

A. Report Header.

B. Page Header.

C. Detail.

D. Page Footer.

**Câu 14.** Làm thế nào để cấu hình nút điều hướng trên biểu mẫu để chuyển đến một biểu mẫu khác?

A. Nhấn đúp chuột vào nút điều hướng và chọn biểu mẫu đích từ danh sách.

B. Chọn nút điều hướng, sau đó chọn "Cài đặt" và chỉ định biểu mẫu đích.

C. Chọn nút điều hướng, sau đó chọn tab "Dữ liệu" và nhập tên biểu mẫu đích.

D. Nhấn tổ hợp phím Ctrl + Alt + N để mở cửa sổ cấu hình nút điều hướng.

**Câu 15.** Trong quá trình sản xuất phim hoạt hình trên Animiz, để đảm bảo tính đồng nhất và liên tục của phong cách nghệ thuật, người dùng nên thực hiện công việc nào sau đây?

A. Chọn một gói mẫu phong cách hoạt hình sẵn có.

B. Sử dụng nhiều loại màu sắc và đường nét khác nhau cho từng cảnh.

C. Giữ cho mỗi nhân vật có kích thước và hình dáng nhất quán.

D. Tạo ra nhiều hiệu ứng đặc biệt và phức tạp nhằm thu hút sự chú ý.

**Câu 16.** Trong một cơ sở dữ liệu học viên và khóa học, để lấy tên khóa học mà một học viên cụ thể đã đăng ký, câu lệnh SQL nào dưới đây được sử dụng?

A. SELECT CourseName FROM Courses WHERE StudentID = 'xyz';.

B. SELECT CourseName FROM Students WHERE CourseID = 'xyz';.

C. SELECT StudentName FROM Courses WHERE CourseID = 'xyz';.

D. SELECT CourseName FROM Enrollments WHERE StudentID = 'xyz';.

**Câu 17.** Trong quá trình kết xuất thông tin từ CSDL, phương pháp nào thường được ưa chuộng để tối ưu hóa hiệu suất truy vấn dữ liệu trong môi trường có dung lượng lớn và phức tạp?

A. Indexing.

B. Data mining.

C. Data warehousing.

D. Multidimensional analysis.

**Câu 18.** Báo cáo Access của bạn có nhiều cột dữ liệu, nhưng một số cột không cần thiết cho mục đích hiển thị. Thao tác nào sau đây không thể thực hiện để ẩn các cột này?

A. Nhấp chuột phải vào tiêu đề cột và chọn "Hide".

B. Kéo thả tiêu đề cột ra khỏi khu vực báo cáo.

C. Sử dụng công cụ "Hide Field" từ thanh công cụ.

D. Chọn "Hide Unbound Fields" từ menu "Design".

**Câu 19.** Trong việc đặt thuộc tính chi tiết cho một trường dữ liệu, điều nào sau đây không phải là một thuộc tính thông thường?

A. Khóa chính (Primary key).

B. Khóa ngoại (Foreign key).

C. Chỉ mục (Index).

D. Ràng buộc duy nhất (Unique constraint).

**Câu 20.** Để thay đổi kiểu dữ liệu của một trường trong mối quan hệ, ta sử dụng câu lệnh nào dưới đây?

A. MODIFY.

B. UPDATE.

C. CONVERT.

D. ALTER.

**Câu 21.** Biểu mẫu không chỉ là công cụ thu thập dữ liệu mà còn có thể được sử dụng cho mục đích nào sau đây?

A. Tích hợp với hệ thống quản lý tài nguyên doanh nghiệp (ERP).

B. Tạo ra báo cáo tự động.

C. Phân tích và trực quan hóa dữ liệu.

D. Xây dựng mô hình dự đoán dựa trên dữ liệu nhập.

**Câu 22.** Cấu trúc cơ bản của một hàm trong SQL bao gồm những thành phần nào?

A. Tên hàm, danh sách tham số, kiểu trả về và thân hàm.

B. Từ khóa CREATE PROCEDURE, tên hàm, danh sách tham số và thân hàm.

C. Từ khóa CREATE FUNCTION, tên hàm, danh sách tham số và thân hàm.

D. Từ khóa DEFINE, tên hàm, danh sách tham số và thân hàm.

**Câu 23.** Để thiết lập biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm trong Access cần:

A. Nhấp đúp vào biểu mẫu và chọn "Hiệu chỉnh Trung tâm".

B. Nhấp chuột phải vào biểu mẫu, chọn "Dạng xem" và sau đó chọn "Trung tâm".

C. Vào tab "Thiết lập" và chọn "Trung tâm điều khiển".

D. Nhấp chuột phải vào bảng điều khiển, chọn "Hiển thị trung tâm" và sau đó chọn biểu mẫu.

**Câu 24.** Giả sử bạn có một bảng "Sinh viên" lưu trữ thông tin về sinh viên, bao gồm mã sinh viên, họ tên, khoa và điểm trung bình. Bạn muốn tạo một biểu mẫu để nhập liệu cho bảng "Sinh viên" và đảm bảo rằng điểm trung bình chỉ được nhập trong khoảng từ 0 đến 10. Loại kiểm soát dữ liệu nào sau đây là phù hợp nhất cho trường "Điểm trung bình" trong biểu mẫu?

A. Hộp số.

B. Hộp văn bản.

C. Danh sách thả xuống.

D. Hộp kiểm.

**PHẦN TỰ LUẬN** (4,0 điểm)

**Câu 1** (2,0 điểm).

a) Hãy trình bày ngắn gọn các bước cần thiết để chuyển đổi một mối quan hệ "nhiều-nhiều" giữa hai bảng trong cơ sở dữ liệu sang mối quan hệ "một-nhiều". Hãy nêu rõ những ưu điểm và nhược điểm của việc thực hiện chuyển đổi này.

b) Hãy trình bày cách thiết lập đảm bảo toàn vẹn tham chiều sau khi sử dụng cột dữ liệu từ tra cứu.

**Câu 2** (2,0 điểm).

a) Trình bày các thành phần trong một biểu mẫu.

b) Cho bảng sản phẩm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| MaSP | TenSP | Dongia | Maloai |
| 1 | Ban | 500 | 101 |
| 2 | Ghe | 300 | 102 |
| 3 | Tu | 700 | 103 |

Bảng loại sản phẩm:

|  |  |
| --- | --- |
| Maloai | Tenloai |
| 101 | Noithat |
| 102 | Dodientu |

Hãy viết câu lệnh truy vấn để tạo ra bảng mới có tên “Chi tiết sản phẩm” chứa thông tin về: TenSP, Dongia, Tenloai.

|  |
| --- |
|  |

✄

**BÀI LÀM:**

 ………………………………………………………………………………………....

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………....

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………....

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

 …………………………………………………………………………………………

**TRƯỜNG THPT** ........

**HƯỚNG DẪN CHẤM THI HỌC KÌ 2 (2023** - **2024)**

**MÔN: ĐỊNH HƯỚNG TIN HỌC ỨNG DỤNG 11** - **CÁNH DIỀU**

 **A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (6,0 điểm)**

 *Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Đáp án** | A | B | C | D | A | B | C | D | C | D | D | A |
| **Câu** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** |
| **Đáp án** | A | B | C | D | A | B | C | D | C | C | B | A |

**B. PHẦN TỰ LUẬN**: **(4,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung đáp án** | **Biểu điểm** |
| **Câu 1****(2,0 điểm)** | a) **\* Chuyển đổi mối quan hệ "nhiều-nhiều" sang "một-nhiều":****Bước 1:** Xác định bảng trung gian: Tạo bảng mới lưu trữ các bản ghi thể hiện mối quan hệ giữa hai bảng gốc.**Bước 2:** Thêm khóa ngoại: Thêm khóa ngoại từ bảng gốc vào bảng trung gian để liên kết các bản ghi tương ứng.**Bước 3:** Cập nhật truy vấn: Thay thế truy vấn sử dụng mối quan hệ "nhiều-nhiều" bằng truy vấn liên kết bảng gốc với bảng trung gian qua khóa ngoại.**\* Ưu điểm:*** Dễ dàng quản lý dữ liệu.
* Giảm thiểu dữ liệu trùng lặp.
* Tăng tính toàn vẹn dữ liệu.

**\* Nhược điểm:*** Yêu cầu thêm bảng trung gian.
* Phức tạp hóa truy vấn.
 | 0,50,250,25 |
| b) Thiết lập đảm bảo toàn vẹn tham chiếu- Nháy chọn **Database Tool\ Realationship** sẽ thấy có đường nối giữa hai bảng hiển thị trực quan mối quan hệ tra cứu vừa thiết lập.- Nháy chuột phải lên đường nối này, hộp thoại Edit Relationships xuất hiện. Đánh dấu hộp kiểm Enforce Referential Integrity và chọn **OK.** | 0,50,5 |
| **Câu 2****(2,0 điểm)** | a) Dưới khung nhìn thiết kế (Hình 3), ta thấy biểu mẫu chia thành ba phần:- Đầu biểu mẫu (Form Header): hiển thị tiêu đề của biểu mẫu. Có thể thêm logo của tổ chức, hình trang trí tiêu đề ở đây.- Chân biểu mẫu (Form Footer): phần tuỳ chọn ở cuối trang biểu mẫu, thường có nội dung để in ra, ví dụ là ngày tháng, người thực hiện,...- Phần chi tiết (Detail) là thân biểu mẫu. | 0,250,250,5 |
| b) CREATE TABLE ProductDetails ASSELECT sp.MaSP, sp.TenSP, sp.Dongia, lsp.TenloaiFROM SanPham spJOIN Loaisanpham lsp ON sp.Maloai = lsp.Maloai; | 1 |

**TRƯỜNG THPT** ……...

**MA TRẬN ĐỀ THI HỌC KÌ 2 (2023** – **2024)**

**MÔN: ĐỊNH HƯỚNG TIN HỌC ỨNG DỤNG 11** – **CÁNH DIỀU**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **VD cao** |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **Các loại kiến trúc của hệ cơ sở dữ liệu** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 0,25 |
| **Bảo vệ sự an toàn của hệ cơ sở dữ liệu và bảo mật thông tin trong cơ sở dữ liệu** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 0,25 |
| **Tẩy xóa ảnh trong GIMP** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 0,25 |
| **Chỉnh sửa video trên Animiz** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 0,25 |
| **Làm phim hoạt hình trên Animiz** | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  | 2 |  | 0,5 |
| **Thực hành tổng hợp** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 0,25 |
| **Làm quen với Microsoft Access** | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 |  | 0,5 |
| **Tạo bảng trong cơ sở dữ liệu** | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |  | 2 | 1 | 0,5+1 |
| **Liên kết các bảng trong cơ sở dữ liệu** | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |  | 2 | 1 | 0,5+1 |
| **Tạo và sử dụng biểu mẫu** | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 |  | 0,5 |
| **Thiết kế truy vấn** | 1 |  | 1 |  | 1 | 1 |  |  | 3 | 1 | 0,75+1 |
| **Tạo báo cáo đơn giản** | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  | 2 |  | 0,5 |
| **Chỉnh sửa các thành phần giao diện** | 1 |  |  | 1 | 1 |  |  |  | 2 | 1 | 0,5+1 |
| **Hoàn tất ứng dụng** | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 |  | 0,5 |
| **Tổng số câu TN/TL** | 14 | 0 | 6 | 3 | 4 | 1 | 0 | 0 | 24 | 4 | 10 |
| **Điểm số** | 3,5 | 0 | 1,5 | 3,0 | 1,0 | 1,0 | 0 | 0 | 6,0 | 4,0 | 10 |
| **Tổng số điểm** | **3,5 điểm****35 %** | **4,5 điểm****45 %** | **2,0 điểm****20 %** | **0 điểm****0 %** | **10 điểm****100 %** | **100%** |

**TRƯỜNG THPT** ……...

**BẢN ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ THI HỌC KÌ 2 (2023 – 2024)**

**MÔN: ĐỊNH HƯỚNG TIN HỌC ỨNG DỤNG 11** – **CÁNH DIỀU**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu TL/****Số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| **TL****(số câu)** | **TN****(số câu)** | **TL** | **TN** |
| **GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH (Giới thiệu các hệ cơ sở dữ liệu)** | **0** | **4** |  |  |
| **Các loại kiến trúc của hệ cơ sở dữ liệu** | **Nhận biết** | - Nhận biết một số kiến trúc thương gặp của hai loại hệ CSDL tập trung và hệ CSDL phân tán. |  | 1 |  | C1 |
| **Bảo vệ sự an toàn của hệ cơ sở dữ liệu và bảo mật thông tin trong cơ sở dữ liệu** | **Nhận biết** | - Nhận biết được tầm quan trọng của an toàn và bảo mật hệ CSDL- Nhận biết một số biện pháp bảo vệ sự an toàn và bảo mật hệ CSDL. |  | 1 |  | C2 |
| **ỨNG DỤNG TIN HỌC** **(Phần mềm chỉnh sửa ảnh và làm video)** | **0** | **5** |  |  |
| **Tẩy xóa ảnh trong GIMP** | **Nhận biết** | - Biết cách sử dụng công cụ Clone và Healing để tẩy xóa ảnh. |  | 1 |  | C3 |
| **Chỉnh sửa video trên Animiz** | **Nhận biết** | - Nhận biết được các chức năng của một số công cụ chỉnh sửa video cơ bản: Chỉnh sửa âm thanh, ảnh, tạo phụ đề,…. |  | 1 |  | C4 |
| **Làm phim hoạt hình trên Animiz** | **Nhận biết** | - Bước đầu biết cách làm phim hoạt hình đơn giản bằng phần mềm làm video. |  | 1 |  | C5 |
| **Thông hiểu** | - Tạo được phim hoạt hình từ ảnh, có hội thoại giữa các nhân vật và có phụ đề. |  | 1 |  | C15 |
| **Thực hành tổng hợp** | **Nhận biết** | - Củng cố được các lệnh, các thao tác cơ bản để tạo ảnh động trong GIMP. |  | 1 |  | C6 |
| **GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH (Thực hành tạo và khai thác cơ sở dữ liệu)** | **3** | **17** |  |  |
| **Làm quen với Microsoft Access** | **Nhận biết** | - Nhận biết được một số đặc điểm của phần mềm hệ quản trị CSDL quan hệ Microsoft Access và một số thành phần chính trong cửa sổ làm việc của nó. |  | 1 |  | C7 |
| **Thông hiểu** | - Biết được một số kiểu dữ liệu trường của các bản ghi trong Microsoft Access và cách thiết lập kiểu dữ liệu trường. |  | 1 |  | C24 |
| **Tạo bảng trong cơ sở dữ liệu** | **Nhận biết** | - Nhận biết cách tạo bảng theo thiết kế. |  | 1 |  | C8 |
| **Thông hiểu** | - Biết được sơ bộ cách thiết lập một số thuộc tính kiểu dữ liệu thường dùng.- Tạo được một số bảng CSDL. | 1 | 1 | B1a | C19 |
| **Liên kết các bảng trong cơ sở dữ liệu** | **Nhận biết** | - Nhận biết các lựa chọn kết nối dữ liệu, các thao tác thiết lập bảng. |  | 1 |  | C9 |
| **Thông hiểu** | - Biết được cách thiết lập đúng đắng mối quan hệ giữa các bảng trong một CSDL để kết nối dữ liệu giữa hai bản ghi từ hai bảng. | 1 | 1 | B1b | C20 |
| **Tạo và sử dụng biểu mẫu** | **Nhận biết** | - Nhận biết được các khái niệm về các loại biểu mẫu.- Phân biệt được “có kết buộc với bảng CSDL” và “Không kết buộc”. |  | 1 |  | C10 |
| **Thông hiểu** | - Nắm được các bước, cách sử dụng các lệnh để tạo biểu mẫu.- Tạo được một số loại biểu mẫu thường dùng nhất. |  | 1 |  | C21 |
| **Thiết kế truy vấn** | **Nhận biết** | - Nhận biết được ý nghĩa của các truy vấn. |  | 1 |  | C11 |
| **Thông hiểu** | - Nắm được cách tạo và sử dụng các truy vấn để tìm kiếm và kết xuất thông tin từ CSDL. |  | 1 |  | C22 |
| **Vận dụng** | - Giải thích được tính ưu việt của việc quản lí dữ liệu một cách khoa học nhờ ứng dụng CSDL. | 1 | 1 | B2b | C16 |
| **Tạo báo cáo đơn giản** | **Nhận biết** | - Biết được các loại báo cáo.- Biết được khái niệm xây dựng báo cáo. |  | 1 |  | C12 |
| **Vận dụng** | - Thực hiện được việc kết xuất thông tin từ CSDL.- Tìm hiểu thêm được một vài chức năng của hệ quản trị CSDL. |  | 1 |  | C17 |
| **Chỉnh sửa các thành phần giao diện** | **Nhận biết** | - Nhận biết được các thành phần trong báo cáo.- Nhận biết chức năng của dải lệnh Layout. |  | 1 |  | C13 |
| **Thông hiểu** | - Chỉnh sửa được bài trí các thành phần trong biểu mẫu, báo cáo. | 1 |  | B2a |  |
| **Vận dụng** | - Thiết lập được các chủ đề màu sắc, phong cách văn bản của giao diện ứng dụng. |  | 1 |  | C18 |
| **Hoàn tất ứng dụng** | **Nhận biết** | - Nhận biết được các thao tác, lệnh dùng để tạo biểu mẫu. |  | 1 |  | C14 |
| **Thông hiểu** | - Tạo được biểu mẫu điều hướng.- Hoàn tất một ứng dụng đơn giản. |  | 1 |  | C23 |